

quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

**NỘI VỤ - LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI - TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ liên tịch số 79/2004/
TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC**
ngày 04/11/2004 hướng dẫn thi hành Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 27/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Cơ yếu về chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi việc hoặc chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.

*Thi hành Nghị định số 102/2004/
NĐ-CP ngày 27/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cơ yếu về chế độ, chính*

sách đối với người làm công tác cơ yếu nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi việc hoặc chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

Theo đề nghị của Ban Cơ yếu Chính phủ, liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

A. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân hoặc công an nhân dân đang hưởng lương theo bảng lương lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định khi nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi việc hoặc chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.

B. CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

I. ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU NGHỈ HƯU

1. Điều kiện nghỉ hưu

1.1. Người làm công tác cơ yếu nghỉ việc được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 27/02/2004 của Chính phủ khi có một trong những điều kiện sau đây:

a) Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên.

b) Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên mà trong 20 năm đó có thời gian thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Đủ 15 năm ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên;

- Đủ 10 năm ở chiến trường B kể từ ngày 30/4/1975 trở về trước;

- Đủ 10 năm ở các chiến trường C, K hoặc làm nhiệm vụ quốc tế (trừ những thời gian đi học, đi theo chế độ ngoại giao).

1.2. Người làm công tác cơ yếu nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí hàng tháng quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 27/02/2004, khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Nam đủ 25 năm, nữ đủ 20 năm công tác trong tổ chức cơ yếu trở lên và phải đóng đủ bảo hiểm xã hội theo số năm công tác đó, trong đó có ít nhất 5 năm được tính thâm niên ngành cơ yếu.

Thời gian công tác trong tổ chức cơ yếu bao gồm thời gian làm công tác cơ yếu và thời gian làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu. Thời gian công tác trong tổ chức cơ yếu được tính theo năm (không quy đổi theo hệ số), nếu có thời gian đứt quãng thì được cộng dồn.

b) Tổ chức cơ yếu không còn nhu cầu bố trí công tác trong tổ chức cơ yếu hoặc không chuyển ngành được.

Ví dụ 1: Đồng chí Trần Văn C, sinh năm 1958, là công nhân công tác trong tổ chức cơ yếu từ tháng 8 năm 1978, tháng 8 năm 1995 tuyển vào làm công tác cơ yếu, tháng 7 năm 2004 tổ chức cơ yếu

không còn nhu cầu công tác, không chuyển ngành được, đã có đủ 26 năm công tác trong tổ chức cơ yếu, trong đó có 9 năm làm công tác cơ yếu, đồng chí C đủ điều kiện nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí hàng tháng.

1.3. Người làm công tác cơ yếu nghỉ việc được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng với mức lương hưu thấp hơn so với quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Mục I Phần B, Thông tư này, khi có một trong các điều kiện sau đây:

a) Nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

b) Đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, đặc biệt độc hại mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên (không phụ thuộc vào tuổi đời).

c) Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi và đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm đến dưới 20 năm.

1.4. Người làm công tác cơ yếu khi nghỉ việc (kể cả trường hợp đã thôi việc không quá 1 năm), đã có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên nhưng chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí theo quy định tại điểm 1.1, hoặc tiết a, b điểm 1.3, khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này thì được hưởng trợ cấp thôi việc do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả.

Trường hợp tự nguyện không hưởng khoản trợ cấp thôi việc nói trên thì được chờ đến khi đủ tuổi để hưởng chế độ hưu

trí hàng tháng (dưới đây viết tắt là nghỉ chờ hưu) được thực hiện như sau:

a) Người làm công tác cơ yếu có đủ 20 năm làm việc trong điều kiện bình thường thì nam chờ đến khi đủ 55 tuổi, nữ chờ đến khi đủ 50 tuổi.

b) Người làm công tác cơ yếu có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; hoặc đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên; hoặc đủ 10 năm ở chiến trường B, C, K hoặc làm nhiệm vụ quốc tế thì nam chờ đến khi đủ 50 tuổi, nữ chờ đến khi đủ 45 tuổi.

c) Trong thời gian nghỉ chờ hưu không được hưởng lương và chế độ bảo hiểm xã hội (kể cả bảo hiểm y tế), được quản lý sổ bảo hiểm xã hội của mình. Trong thời gian này, nếu tìm được việc làm thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, được cộng nối thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước và sau khi nghỉ chờ hưu để tính hưởng bảo hiểm xã hội và được hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 và Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09/01/2003 của Chính phủ.

d) Trong thời gian nghỉ chờ hưu, nếu bị ốm đau, tai nạn mà sức khỏe suy giảm thì người nghỉ chờ hưu được làm đơn gửi tới cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Bảo hiểm xã hội tỉnh), nơi đăng ký hồ sơ giải quyết chế độ nghỉ chờ hưu giới thiệu đi giám định sức khỏe; nếu bị suy

giảm khả năng lao động từ 61% trở lên và đủ điều kiện quy định tại các tiết a, b điểm 1.3 khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này thì được giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng với mức lương hưu thấp hơn theo quy định tại Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15/7/1995 và Nghị định số 89/2003/NĐ-CP ngày 05/8/2003 của Chính phủ; thời gian hưởng lương hưu được tính từ tháng tiếp sau tháng có kết quả giám định y khoa.

e) Trong thời gian nghỉ chờ hưu, nếu không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội mà bị chết thì được hưởng chế độ tử tuất quy định tại Mục V Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15/7/1995 của Chính phủ; việc lập hồ sơ hưởng chế độ tử tuất và chi trả mai táng phí, trợ cấp một lần hoặc hàng tháng do Bảo hiểm xã hội tỉnh nơi người làm công tác cơ yếu đăng ký hồ sơ giải quyết.

2. Cách tính mức lương hưu hàng tháng

Cách tính mức lương hưu hàng tháng của người làm công tác cơ yếu được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Điều lệ bảo hiểm ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15/7/1995 và khoản 5, Điều 1 Nghị định số 89/2003/NĐ-CP ngày 05/8/2003 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ bảo hiểm đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15/7/1995 của Chính phủ, cụ thể như sau:

2.1. Người làm công tác cơ yếu hưởng chế độ hưu trí hàng tháng theo quy định tại điểm 1.1 và điểm 1.2 khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này. Đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, lương hưu hàng tháng tính bằng 45% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội; sau đó từ năm thứ 16 trở đi, cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 3% đối với nữ, 2% đối với nam. Mức lương hưu hàng tháng tối đa bằng 75% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 2: Đồng chí Nguyễn Văn A có 27 năm làm công tác trong ngành cơ yếu và được nghỉ hưu từ tháng 9/2004, cách tính tỷ lệ % lương hưu như sau:

- Đủ 15 năm: 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 27 (12 năm): $2\% \times 12 \text{ năm} = 24\%$

Tỷ lệ % để tính lương hưu hàng tháng của đồng chí A là: $45\% + 24\% = 69\%$.

Ví dụ 3: Đồng chí Nguyễn Thị B có 25 năm làm công tác trong ngành Cơ yếu được nghỉ hưu từ tháng 1/2005, cách tính tỷ lệ % lương hưu như sau:

- Đủ 15 năm: 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 25 (10 năm): $3\% \times 10 \text{ năm} = 30\%$

Tỷ lệ % để tính lương hưu hàng tháng của đồng chí B là: $45\% + 30\% = 75\%$

Ví dụ 4: Đồng chí Hoàng Văn K, 44 tuổi, có 26 năm đóng bảo hiểm xã hội (26 năm công tác trong tổ chức cơ yếu

và có 5 năm thâm niên cơ yếu), tỷ lệ lương hưu hàng tháng được tính như sau:

- 15 năm: 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 26 (11 năm): $11 \times 2\% = 22\%$
- Tổng cộng: $45\% + 22\% = 67\%$.

2.2. Người làm công tác cơ yếu hưởng chế độ hưu trí hàng tháng với mức lương hưu thấp theo quy định tại tiết a, tiết b, điểm 1.3 khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này thì cách tính lương hưu như quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Mục I Phần B Thông tư này, nhưng cứ mỗi năm nghỉ việc hưởng lương hưu trước tuổi so với quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này thì giảm đi 1% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 5: Đồng chí Nguyễn Văn B, 46 tuổi, có 26 năm đóng bảo hiểm xã hội, bị suy giảm khả năng lao động 61%, nghỉ hưu tháng 6/2004, cách tính tỷ lệ % lương hưu như sau:

- 26 năm đóng bảo hiểm xã hội tính bằng 67%

- Tỷ lệ % tính giảm do nghỉ hưu trước tuổi 50 theo quy định trên: $(50 \text{ tuổi} - 46 \text{ tuổi}) \times 1\% = 4\%$

Tỷ lệ % để tính lương hưu hàng tháng của đồng chí B là: $67\% - 4\% = 63\%$.

Trường hợp có thời gian đi làm công ăn lương có đóng bảo hiểm xã hội hoặc thời gian công tác được coi như đã đóng bảo hiểm xã hội trước 16 tuổi, thì tùy theo số năm công tác trước 16 tuổi được tính

mỗi năm bằng 2% đối với nam, 3% đối với nữ mức bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để khấu trừ vào tổng số tỷ lệ % mức bình quân tiền lương phải giảm do nghỉ hưu trước tuổi, nhưng số khấu trừ nhiều nhất cũng chỉ bằng tỷ lệ % tiền lương hưu phải giảm.

Ví dụ 6: Đồng chí Trần Văn A tham gia hoạt động cách mạng năm 14 tuổi, do mất sức lao động 61% nên nghỉ hưu ở độ tuổi 44. Đồng chí A có 30 năm làm việc đóng bảo hiểm xã hội. Cách tính lương hưu hàng tháng như sau:

- 15 năm đầu được tính bằng 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 30 là 15 năm được tính thêm 30%
- Tổng cộng: $45\% + 30\% = 75\%$.

Do đồng chí A nghỉ hưu trước tuổi 50 là 6 năm nên tỷ lệ phần trăm mức bình quân tiền lương phải giảm do nghỉ hưu trước tuổi là:

$$(50 \text{ tuổi} - 44 \text{ tuổi}) \times 1\% = 6\%$$

Nhưng đồng chí A có 2 năm công tác trước tuổi 16, đồng chí A được tính 4% mức bình quân tiền lương để khấu trừ vào tổng số tỷ lệ phần trăm phải giảm do nghỉ hưu trước tuổi là 6%. Như vậy còn lại 2% phải giảm do nghỉ hưu trước tuổi.

Lương hưu hàng tháng của đồng chí A là: $75\% - 2\% = 73\%$.

2.3. Người làm công tác cơ yếu đối với nam đủ 50 tuổi trở lên đến dưới 55 tuổi, nữ đủ 45 tuổi trở lên đến dưới 50 tuổi và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 30 năm trở lên thì khi nghỉ hưu được hưởng

lương hưu như cách tính quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Mục I Phần B Thông tư này, nhưng mỗi năm nghỉ việc hưởng lương hưu trước tuổi so với quy định tại tiết a, điểm 1.1 khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này, không phải giảm 1% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 7: Đồng chí Trần Văn A có 50 năm 5 tháng tuổi đời và 30 năm tham gia bảo hiểm xã hội, nghỉ hưu tháng 10 năm 2004, cách tính tỷ lệ % lương hưu như sau:

- Đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội tính bằng 45%
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 30 (15 năm): $2\% \times 15 \text{ năm} = 30\%$

Tỷ lệ % để tính lương hưu hàng tháng của đồng chí A là: $45\% + 30\% = 75\%$.

3. Cách tính trợ cấp một lần khi nghỉ hưu:

Ngoài lương hưu hàng tháng, đối với nam đã đóng bảo hiểm xã hội trên 30 năm, nữ đã đóng bảo hiểm xã hội trên 25 năm, khi nghỉ hưu được trợ cấp thêm 1 lần theo cách tính như sau: Từ năm thứ 31 trở lên đối với nam, từ năm thứ 26 trở lên đối với nữ, mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được nhận bằng một nửa (1/2) tháng mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, nhưng tối đa không quá 5 tháng.

Ví dụ 8: Đồng chí Hoàng Thị B, có 36 năm đóng bảo hiểm xã hội được nghỉ hưu tháng 10/2004, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu tính như sau:

- Từ năm thứ 26 đến năm thứ 36 (11 năm): 0,5 tháng lương x 11 năm = 5,5 tháng lương, nhưng tối đa chỉ bằng 5 tháng, do đó đồng chí B chỉ được hưởng trợ cấp 1 lần bằng 5 tháng lương bình quân làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

4. Cách tính mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính lương hưu hàng tháng, trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu quy định tại Thông tư này được tính theo mức bình quân các mức tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trong 5 năm cuối trước khi nghỉ hưu. Trường hợp người làm công tác cơ yếu có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên theo các mức tiền lương thuộc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (theo danh mục nghề do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành) mà chuyển sang làm công việc khác đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương thấp hơn thì khi nghỉ hưu được lấy mức lương bình quân đóng bảo hiểm xã hội cao nhất của 5 năm liên kế làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm để làm cơ sở tính lương hưu.

Ví dụ 9: Đồng chí Lê Văn A, có 25 năm 3 tháng tham gia bảo hiểm xã hội và công tác trong ngành cơ yếu, trong đó có 15 năm 6 tháng làm nghề nặng nhọc, độc hại (mã dịch), nghỉ hưu từ tháng 10/2004. Đồng chí A có mức lương bình quân đóng bảo hiểm xã hội cao nhất của 5 năm liên kế làm nghề nặng nhọc, độc hại là 1.050.000 đồng và có mức bình quân đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối trước khi nghỉ hưu

là 920.000 đồng. Do đó đồng chí A được lấy mức lương 1.050.000 đồng để làm cơ sở tính lương hưu.

5. Khi tính lương hưu, trợ cấp thôi việc một lần khi nghỉ hưu nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ được tính như sau:

- Từ đủ 3 tháng đến 6 tháng được tính bằng một nửa (1/2) năm;

- Từ 7 tháng đến dưới 12 tháng được tính bằng 1 năm.

II. ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU CHUYÊN NGÀNH

1. Người làm công tác cơ yếu chuyên ngành sang làm việc trong biên chế tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hưởng lương từ ngân sách nhà nước quyền lợi được hưởng như sau.

1.1. Người làm công tác cơ yếu chuyển ngành được miễn thi tuyển gồm:

- Người làm công tác cơ yếu nguyên là cán bộ, viên chức nhà nước được chuyển về cơ quan, đơn vị Nhà nước đã công tác trước khi vào công tác trong tổ chức cơ yếu.

- Người làm công tác cơ yếu chuyển ngành theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị được sắp xếp việc làm phù hợp ngành nghề chuyên môn, nghiệp vụ đào tạo.

Ví dụ 10: Đồng chí Phạm Văn K, hệ số lương hàm là 3,5, tốt nghiệp đại học Kỹ

thuật mật mã, đang làm nhân viên cơ yếu tại cơ quan B, nay được chuyển ngành về làm nhân viên quản trị mạng tin học Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam. Đồng chí K được xếp ngành nghề phù hợp, không phải thi tuyển.

1.2. Về xếp lương:

- Người làm công tác cơ yếu chuyển ngành được xếp và hưởng lương theo công việc mới đảm nhận kể từ ngày có quyết định chuyển ngành. Trường hợp hệ số mức lương mới (kể cả hệ số mức lương được nâng lương sau khi chuyển ngành) thấp hơn hệ số mức lương người làm công tác cơ yếu được hưởng tại thời điểm chuyển ngành thì được bảo lưu hệ số chênh lệch giữa hệ số mức lương của người làm công tác cơ yếu với hệ số mức lương mới. Thời gian bảo lưu là 18 tháng kể từ ngày có quyết định chuyển ngành.

Ví dụ 11: Đồng chí Nguyễn Văn K, hệ số lương 4,15, tháng 4 năm 2003, chuyển ngành sang cơ quan B xếp lương chuyên viên chính có hệ số mức lương là 3,06.

Hệ số tiền lương chênh lệch giữa mức lương cũ so với mức lương mới được bảo lưu là: $4,15 - 3,06 = 1,09$.

Thời gian bảo lưu tối thiểu đến hết tháng 10 năm 2004.

- Trong thời gian bảo lưu lương, nếu người làm công tác cơ yếu chuyển ngành được nâng bậc lương mà có hệ số mức lương mới bằng hoặc cao hơn hệ số mức lương tại thời điểm chuyển ngành thì thôi hưởng hệ số tiền lương chênh lệch bảo lưu.

1.3. Cách tính lương hưu:

- Người làm công tác cơ yếu chuyển ngành khi nghỉ hưu được thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại điểm 4 Điều 6 Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 27/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cơ yếu về chế độ, chính sách đối với người làm công tác cơ yếu nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi việc hoặc chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.

- Người làm công tác cơ yếu có đủ 20 năm thâm niên trở lên, theo yêu cầu của tổ chức chuyển sang công tác tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, nếu khi nghỉ hưu mà có mức lương thấp hơn mức lương khi đang công tác cơ yếu thì được lấy mức lương bình quân đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối cùng trước khi chuyển ra ngoài ngành cơ yếu để làm cơ sở tính lương hưu.

Ví dụ 12: Đồng chí Đặng Văn B, có 22 năm thâm niên cơ yếu, chuyển ngành ra Sở Thương mại tỉnh B từ năm 1993 đến tháng 5/2004 nghỉ hưu. Nếu có mức tiền lương bình quân 5 năm cuối trước khi nghỉ hưu là 1.550.000 đồng/tháng tính theo mức tiền lương bình quân 5 năm cuối trước khi chuyển ngành là 1.700.000 đồng/tháng thì đồng chí B được lấy mức lương 1.700.000 đồng/tháng để làm cơ sở tính lương hưu.

1.4. Người làm công tác cơ yếu chuyển ngành được cấp tiền tàu xe (loại thông thường) từ đơn vị về cơ quan mới từ nguồn ngân sách nhà nước theo hướng

dẫn tại Thông tư số 448/TTLT ngày 28/3/1994 của liên Bộ Quốc phòng - Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính.

2. Người làm công tác cơ yếu chuyển sang làm việc tại các đơn vị khác không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng các chế độ sau:

2.1. Được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc một lần và tiền tàu xe từ đơn vị về cơ quan mới theo quy định tại các điểm 2, 3, 4 Mục III Phần B Thông tư này.

2.2. Nếu người làm công tác cơ yếu tự nguyện không nhận trợ cấp từ Quỹ bảo hiểm xã hội thì được bảo lưu phần bảo hiểm xã hội của thời gian công tác trước khi chuyển sang làm việc tại các đơn vị khác không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, được cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý xác nhận trong sổ bảo hiểm xã hội trước khi chuyển ra ngoài tổ chức cơ yếu và được thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành tại Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ.

III. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU THÔI VIỆC

1. Trợ cấp tạo việc làm.

- Người làm công tác cơ yếu thôi việc được trợ cấp tạo việc làm bằng 6 tháng lương tối thiểu của cán bộ, công chức tại thời điểm thôi việc.

- Người làm công tác cơ yếu thôi việc có nguyện vọng học nghề hoặc tìm việc làm thì cơ quan quản lý người làm công

tác cơ yếu có trách nhiệm giới thiệu đến các trung tâm giới thiệu việc làm của các Bộ, ngành, đoàn thể, địa phương để được học nghề hoặc giới thiệu việc làm.

- Các trung tâm giới thiệu việc làm của Nhà nước, địa phương có trách nhiệm ưu tiên tiếp nhận người làm công tác cơ yếu thôi việc vào học nghề hoặc giới thiệu việc làm.

2. Trợ cấp thôi việc một lần.

Sau 6 tháng nghỉ việc mà chưa tìm được việc làm mới hoặc bị ốm đau và có nguyện vọng được hưởng trợ cấp thôi việc từ Quỹ bảo hiểm xã hội thì Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm ra quyết định chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc được tính như sau: cứ mỗi năm công tác theo lịch (không quy đổi hệ số) được tính bằng một tháng lương (kể cả hệ số tiền lương chênh lệch, bảo lưu và các khoản phụ cấp lương nếu có) hiện hưởng tại thời điểm nghỉ việc.

Thời gian để tính hưởng chế độ trợ cấp thôi việc một lần là tổng số thời gian công tác thực tế trong tổ chức cơ yếu (bao gồm thời gian làm công tác cơ yếu, học sinh đào tạo lần đầu tại các trường cơ yếu, công nhân viên làm các công việc khác trong tổ chức cơ yếu, thời gian là cán bộ, công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước và thời gian làm hợp đồng có đóng bảo hiểm xã hội) chưa được giải quyết chế độ thôi việc.

Trường hợp có tháng lẻ thì:

- Dưới 1 tháng không được tính trợ cấp

- Từ đủ 01 tháng đến dưới 06 tháng được tính là nửa (1/2) năm;

- Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng được tính tròn là 01 năm.

Ví dụ 13: Đồng chí Nguyễn Công E, vào ngành cơ yếu 01/3/1989, ngày 25/6/2004 thôi việc, hệ số lương 3,80 nhân viên cơ yếu.

Trợ cấp thôi việc một lần được tính như sau:

Tiền lương của đồng chí E:

Lương theo hệ số:

$290.000 \text{ đồng} \times 3,80 = 1.102.000 \text{ đồng}$

Phụ cấp thâm niên:

$1.102.000 \text{ đồng} \times 15\% = 165.300 \text{ đồng}$

Cộng: 1.267.300 đồng.

Thời gian công tác thực tế của đồng chí E là 15 năm 3 tháng được tính là 15,5 tháng để tính trợ cấp thôi việc, cụ thể trợ cấp thôi việc 1 lần là:

$1.267.300 \text{ đồng} \times 15,5 \text{ tháng} = 19.643.150 \text{ đồng}$.

3. Người làm công tác Cơ yếu thôi việc được cấp tiền tàu xe từ đơn vị về nơi cư trú (loại thông thường) từ nguồn ngân sách nhà nước (thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 448/TTLT ngày 28/3/1994 của liên Bộ Quốc phòng - Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính).

4. Người làm công tác cơ yếu thôi việc, ngoài các chế độ nói trên, còn được hưởng trợ cấp từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định tại điểm a mục 1 Điều 1 Quyết định số 595/TTg ngày 15/12/1993 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư

số 448/TTLT ngày 28/3/1994 của liên Bộ Quốc phòng - Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính.

Ví dụ 14: Đồng chí Nguyễn Công E tại ví dụ 13 nêu trên, ngoài trợ cấp được hưởng theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Mục III Phần B Thông tư này, còn được hưởng trợ cấp do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả như sau:

Lương theo hệ số:

$290.000 \text{ đồng} \times 3,80 = 1.102.000 \text{ đồng}$

Phụ cấp thâm niên:

$1.102.000 \text{ đồng} \times 15\% = 165.300 \text{ đồng}$.

Cộng: 1.267.300 đồng.

Tiền trợ cấp từ quỹ BHXH bằng:

15 năm công tác trong tổ chức Cơ yếu:

$1.267.300 \text{ đồng} \times 1,5 \times 15 \text{ năm} =$

28.514.250 đồng.

3 tháng lẻ: $1.267.300 \text{ đồng} \times 1 \text{ tháng} =$

1.267.300 đồng.

Cộng: 29.781.550 đồng.

5. Người làm công tác cơ yếu thôi việc về địa phương không quá một năm kể từ ngày ký quyết định thôi việc, nếu tìm được việc làm, có yêu cầu chuyển ngành theo quy định tại Mục II Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 27/02/2004, thì Thủ trưởng đơn vị cũ thu hồi quyết định thôi việc và ra quyết định chuyển ngành. Khi ra quyết định chuyển ngành, đơn vị cũ có trách nhiệm thu hồi tiền trợ cấp thôi việc một lần đã trả cho đối tượng

quy định tại khoản 2 Mục III Phần B Thông tư này về cho ngân sách.

Trường hợp người làm công tác cơ yếu thôi việc không quá một năm sau đó tìm được việc làm mới chuyển ngành hoặc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, nếu có nguyện vọng tính nổi thời gian tham gia bảo hiểm xã hội trước khi thôi việc thì đơn vị cũ có trách nhiệm thu hồi tiền trợ cấp từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội đã trả cho đối tượng quy định tại khoản 4 Mục III Phần B Thông tư này nộp về quỹ bảo hiểm xã hội và đề nghị cơ quan quản lý bảo hiểm xã hội có thẩm quyền xác nhận trong sổ bảo hiểm xã hội.

6. Người làm công tác cơ yếu khi thôi việc (kể cả những trường hợp đã thôi việc không quá một năm), đã có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên nhưng chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí theo quy định tại tiết a, b điểm 1.1 hoặc tại tiết a, b điểm 1.3 khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này thì được lựa chọn 1 trong 3 phương thức quy định tại các tiết a, b, c như sau:

a) Được hưởng trợ cấp từ quỹ bảo hiểm xã hội như sau:

- Cứ mỗi năm làm việc trong tổ chức cơ yếu được hưởng 1,5 tháng tiền lương (kể cả hệ số tiền lương chênh lệch bảo lưu và các khoản phụ cấp lương nếu có);

- Cứ mỗi năm làm việc ngoài ngành cơ yếu được hưởng một tháng tiền lương (kể cả hệ số tiền lương chênh lệch bảo lưu và các khoản phụ cấp lương nếu có).

b) Nếu có nguyện vọng của cá nhân và có xác nhận của cơ quan quản lý có thẩm quyền thì được giải quyết chế độ nghỉ chờ hưu theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này.

c) Chế độ bảo lưu thời gian tham gia Bảo hiểm xã hội: người làm công tác cơ yếu có đơn tự nguyện đề nghị được bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội và không nhận trợ cấp một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội được thực hiện như sau

Khi chưa đủ tuổi nghỉ hưu và chưa đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại tiết a, b điểm 1.1 khoản 1 mục I Phần B Thông tư này, nếu có nguyện vọng chưa nhận trợ cấp thôi việc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được cấp sổ bảo hiểm xã hội và được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội để khi có điều kiện thì tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội.

Trong thời gian bảo lưu, chưa tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội thì không được hưởng lương và chế độ bảo hiểm xã hội; nếu tiếp tục làm việc thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội, được cộng nổi thời gian tham gia bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính hưởng bảo hiểm xã hội; nếu hết tuổi lao động hoặc chưa hết tuổi lao động mà bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên và đủ điều kiện quy định tại tiết a, b điểm 1.3 khoản 1 Mục I Phần B Thông tư này thì được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành; nếu bị chết thì được thực hiện chế độ tiền tuất theo quy định hiện hành.

**IV. QUY ĐỔI THỜI GIAN ĐỂ TÍNH
HƯỞNG TRỢ CẤP MỘT LẦN KHI
NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU
THÔI LÀM VIỆC TRONG TỔ
CHỨC CƠ YẾU**

1. Điều kiện để tính quy đổi thời gian:

a) Đã chiến đấu, phục vụ chiến đấu ở chiến trường miền Nam (B), chiến trường Lào (C) trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, ở Campuchia trước ngày 31/8/1989; chiến đấu, phục vụ chiến đấu ở miền Bắc trong chống chiến tranh phá hoại từ ngày 05/8/1964 đến ngày 27/01/1973; ở biên giới Tây Nam từ tháng 5/1975 đến tháng 12/1978; ở biên giới Việt Trung từ tháng 02/1979 đến hết tháng 12/1988.

b) Ở địa bàn có phụ cấp đặc biệt mức 100% hoặc làm việc trong ngành nghề đặc thù cơ yếu được xếp hạng lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Ở địa bàn có phụ cấp khu vực từ hệ số 0,7 trở lên hoặc làm việc trong ngành nghề đặc thù cơ yếu được xếp hạng lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Cách tính quy đổi thời gian:

a) Thời gian để tính quy đổi theo các điều kiện ở điểm 1 nêu trên là thời gian công tác trong tổ chức Cơ yếu mà chưa quy đổi để hưởng trợ cấp một lần.

b) Thời gian công tác ở địa bàn trước

đây chưa được quy định mà nay quy định mức phụ cấp đặc biệt (100%); hoặc phụ cấp khu vực (0,7) trở lên, thì thời gian công tác ở địa bàn đó được tính là thời gian công tác được quy đổi.

Ví dụ 15: Đồng chí Lê Đình A, công tác ở quần đảo Trường Sa từ tháng 04/1988 đến tháng 03/1990, tháng 06/2003 nghỉ hưu, từ tháng 01/1994 quần đảo Trường Sa được hưởng phụ cấp đặc biệt mức 100%, do vậy thời gian 2 năm công tác ở đảo Trường Sa (1988 - 1990) của đồng chí A được quy đổi để hưởng chế độ trợ cấp một lần khi nghỉ hưu.

c) Thời gian công tác ở địa bàn trước đây được quy định phụ cấp đặc biệt 100%; hoặc phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên (đủ điều kiện để tính quy đổi) mà sau đó quy định phụ cấp đặc biệt dưới mức 100%; hoặc phụ cấp khu vực dưới hệ số 0,7 (không đủ điều kiện tính quy đổi), thì thời gian công tác trước đó ở địa bàn nói trên đến ngày có quy định mới được tính là thời gian công tác được quy đổi theo mức quy định.

d) Thời gian trước đây làm nghề hoặc công việc mà hiện nay quy định là nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm, thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục II Thông tư số 11/LĐ-TBXH-TT ngày 07/4/1997 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để làm căn cứ tính quy đổi thời gian tăng thêm.

3. Mức quy đổi thời gian:

a) Có thời gian chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu thì thời gian đó được

quy đổi một năm bằng một năm sáu tháng.

b) Có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp đặc biệt với mức 100% hoặc ngành nghề đặc thù được xếp lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì thời gian đó được quy đổi một năm bằng một năm bốn tháng.

c) Có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp khu vực từ hệ số 0,7 trở lên hoặc ngành nghề đặc thù được xếp lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì thời gian đó được quy đổi một năm bằng một năm hai tháng.

Trường hợp trong cùng một thời gian công tác, có đủ 2 hoặc 3 điều kiện nêu trên thì được hưởng theo mức quy đổi cao nhất. Thời gian công tác nêu trên nếu đứt quãng thì được cộng dồn để xác định.

Ví dụ 16: Đồng chí Nguyễn K, tháng 5/2001 nghỉ hưu, hệ số lương 5,9, 29 năm công tác trong tổ chức Cơ yếu, có thời gian chiến đấu ở chiến trường miền Nam 3 năm (từ tháng 5/1972 đến tháng 4/1975). Sau đó có thời gian công tác ở địa bàn có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 (xã Đak Na, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum) 6 năm (từ tháng 03/1985 đến 02/1991).

Đồng chí K được tính thời gian quy đổi như sau:

- 3 năm, mỗi năm tăng thêm 6 tháng:
 $3 \times 6 \text{ tháng} = 18 \text{ tháng} = 1 \text{ năm } 6 \text{ tháng}.$
- 6 năm, mỗi năm tăng thêm 2 tháng:
 $6 \times 2 \text{ tháng} = 12 \text{ tháng} = 1 \text{ năm}.$

Tổng thời gian tăng thêm của đồng chí K là: 1 năm 6 tháng + 1 năm = 2 năm 6 tháng.

4. Cách tính trợ cấp một lần cho thời gian tăng thêm do quy đổi:

Cứ mỗi năm tăng thêm do quy đổi được tính bằng một tháng tiền lương (kể cả hệ số tiền lương chênh lệch bảo lưu và các khoản phụ cấp lương nếu có) hiện hưởng tại thời điểm thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu (không trừ bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội).

Nếu có tháng lẻ thì:

- Từ đủ 1 tháng đến dưới 6 tháng được tính bằng một nửa (1/2) năm;
- Từ 6 tháng trở lên được tính tròn 1 năm.

Ví dụ 17. Đồng chí Nguyễn K, nêu tại ví dụ 16 nêu trên, đồng chí K được tính trợ cấp một lần như sau:

Lương hệ số (5,9):

$290.000 \text{ đồng} \times 5,9 = 1.711.000 \text{ đồng}$

Phụ cấp thâm niên:

$1.711.000 \text{ đồng} \times 29\% = 496.190 \text{ đồng}$

Cộng: 2.107.190 đồng

Thời gian tăng thêm do quy đổi 2 năm 6 tháng được trợ cấp bằng 3 tháng lương và phụ cấp.

Trợ cấp của đồng chí K khi thôi làm việc trong tổ chức Cơ yếu là:

$2.107.190 \text{ đồng} \times 3 = 6.321.570 \text{ đồng}.$

**V. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU
KHI CHUYỂN SANG LÀM CÔNG
TÁC KHÁC TRONG TỔ
CHỨC CƠ YẾU**

1. Về chuyển xếp lương.

Người làm công tác cơ yếu thuộc đối tượng chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu, được xếp lương theo diện bố trí mới.

Hệ số mức lương được xếp khi chuyển sang diện bố trí mới, căn cứ vào ngành, nhóm ngành cán bộ được xếp và thời gian giữ bậc lương hiện hưởng.

Trường hợp hệ số mức lương được xếp thấp hơn hệ số mức lương tại thời điểm chuyển diện bố trí thì được bảo lưu hệ số tiền lương chênh lệch giữa hệ số mức lương cơ yếu so với hệ số mức lương mới cho đến khi được nâng lương bằng hoặc cao hơn hệ số mức lương cũ.

2. Về chế độ trợ cấp một lần cho thời gian tăng thêm do quy đổi.

Người làm công tác cơ yếu chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu được hưởng chế độ trợ cấp một lần cho thời gian tăng thêm do quy đổi quy định ở Mục IV Phần B Thông tư này; nếu sau đó, do yêu cầu của tổ chức, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu lại chuyển về làm công tác cơ yếu, thì khi thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu, thời gian đã tính quy đổi nói trên không được tính lại.

3. Người làm công tác cơ yếu chuyển

sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu khi nghỉ hưu được áp dụng thực hiện về cách tính lương hưu quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục II Phần B Thông tư này.

C. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 27/02/2004 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

2. Người làm công tác cơ yếu thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu từ ngày Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 27/02/2004 của Chính phủ có hiệu lực thi hành đến ngày ban hành Thông tư này, Bảo hiểm xã hội tỉnh, cơ quan, tổ chức sử dụng cơ yếu theo thẩm quyền, căn cứ vào hồ sơ và thời điểm thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu của người làm công tác cơ yếu để tính các chế độ được hưởng và chi trả cho đối tượng theo quy định tại Thông tư này.

3. Người làm công tác cơ yếu đã chuyển ngành hoặc đã chuyển sang làm công việc khác trong tổ chức cơ yếu mà nghỉ hưu sau ngày Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 27/02/2004 của Chính phủ có hiệu lực thi hành được áp dụng cách tính lương hưu theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục II Phần B Thông tư này.

4. Kinh phí đóng bảo hiểm xã hội bổ

sung hàng năm cho số đối tượng là học viên cơ yếu từ ngày 01/01/1995 trở đi chuyển thành người hưởng lương, tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cả 5 chế độ bằng 15% mức lương tối thiểu/người/tháng.

Hàng năm, căn cứ vào số lượng đối tượng là học viên cơ yếu chuyển thành người hưởng lương và mức đóng nêu trên, Ban Cơ yếu Chính phủ lập dự toán vào ngân sách chi thường xuyên, Bộ Tài chính bảo đảm để Ban Cơ yếu Chính phủ đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Đối với đối tượng là học viên cơ yếu chuyển thành người hưởng lương từ năm 2004 trở về trước, Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam rà soát lại số lượng đối tượng phải đóng bảo hiểm xã hội để bảo đảm cho quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

5. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu đối với người làm công tác cơ yếu, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sử dụng cơ yếu lập dự toán ngân sách chi cho các chế độ trợ cấp tạo việc làm, trợ cấp thôi việc một lần, tiền tàu xe; chi trả phần chênh lệch do bảo lưu lương, chi trả đào tạo; trợ cấp một lần cho thời gian tăng thêm do quy đổi.

6. Thủ tục hồ sơ xét hưởng chế độ hưu trí, chế độ bảo hiểm xã hội một lần đối với người làm công tác cơ yếu quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định hiện hành.

Hồ sơ xét hưởng chế độ trợ cấp thôi việc một lần, chế độ trợ cấp tạo việc làm, chế độ trợ cấp một lần thời gian tăng thêm do quy đổi, chế độ chuyển sang làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu thực hiện theo hướng dẫn của Ban Cơ yếu Chính phủ và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

7. Người làm công tác cơ yếu thuộc đối tượng tính hưởng lương hưu theo quy định tại Thông tư này không được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng quy định tại Điều 3 Quyết định số 812-TTg ngày 12/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Thủ trưởng

Nguyễn Trọng Điều

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thủ trưởng

Lê Duy Đồng

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thủ trưởng

Trần Văn Tá